

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ THẠCH LẠC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /BC-UBND

Thạch Lạc, ngày tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO

Triển khai thực hiện Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16/10/2025 của Chính phủ về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

Thực hiện Kế hoạch số 629/KH-UBND ngày 20/11/2025 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc triển khai thực hiện Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16/10/2025 của Chính phủ về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Ủy ban nhân dân xã Thạch Lạc căn cứ Điều 7 Tiêu chí phân định thôn đặc biệt khó khăn, Điều 8 Phân định xã theo trình độ phát triển tại Nghị định số 272/2015/NĐ-CP ngày ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Chính Phủ về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 – 2030 và triển khai thực hiện rà soát các tiêu chí về thôn đặc biệt khó khăn, xã theo trình độ phát triển (*Kèm biểu Phụ lục rà soát kèm theo*).

Ủy ban nhân dân xã Thạch Lạc báo cáo đề Sở Nội vụ xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ tỉnh Hà Tĩnh;
- Chủ tịch, các PCT.UBND xã;
- Phòng Kinh tế, VH-XH xã;
- Lưu VT, VHXX.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đức Hải

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ THẠCH LẠC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC-UBND

Thạch Lạc, ngày 05 tháng 12 năm 2025

BIỂU RÀ SOÁT PHÂN ĐỊNH THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN
(Kèm theo Báo cáo số /UBND ngày tháng năm 2025 của UBND xã)

| TT | Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc... | Tiêu chí phân định thôn đặc biệt khó khăn | | | | | Số tiêu chí đáp ứng | Đánh giá đạt/không đạt thôn đặc biệt khó khăn |
|----|------------------------------------|---|--------------------|------------------------|--|--|---------------------|---|
| | | Tỷ lệ nghèo đa chiều (%) | Trong đó | | Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn được cứng hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (%) | Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện (%) | | |
| | | | Tỷ lệ hộ nghèo (%) | Tỷ lệ hộ cận nghèo (%) | | | | |
| 1 | Thôn Bắc Lạc | 2.94 | 2.94 | 2.94 | 100% | 100% | Không đạt | Không đạt |
| 2 | Thôn Thanh Quang | 4.16 | 2.17 | 6.16 | 100% | 100% | Không đạt | Không đạt |
| 3 | Thôn Trung Lạc | 4.1 | 3.73 | 4.48 | 100% | 100% | Không đạt | Không đạt |
| 4 | Thôn Quyết Tiến | 3.05 | 2.35 | 3.76 | 100% | 100% | Không đạt | Không đạt |
| 5 | Thôn Hòa Lạc | 2.38 | 1.59 | 3.17 | 100% | 100% | Không đạt | Không đạt |
| 6 | Thôn Vĩnh Thịnh | 3.89 | 2.59 | 5.18 | 100% | 100% | Không đạt | Không đạt |
| 7 | Thôn Phú Sơn | 1.06 | 0.85 | 1.28 | 100% | 100% | Không đạt | Không đạt |
| 8 | Thôn Bắc Bình | 3.01 | 3.01 | 3.01 | 100% | 100% | Không đạt | Không đạt |
| 9 | Thôn Hà Thanh | 1.6 | 0.80 | 2.40 | 100% | 100% | Không đạt | Không đạt |
| 10 | Thôn Sâm Lộc | 3.35 | 2.39 | 4.31 | 100% | 100% | Không đạt | Không đạt |
| 11 | Thôn Thượng Phú | 1.26 | 0.63 | 1.89 | 100% | 100% | Không đạt | Không đạt |
| 12 | Thôn Đoài Phú | 2.84 | 0.71 | 2.13 | 100% | 100% | Không đạt | Không đạt |
| 13 | Thôn Hòa Mỹ | 3.24 | 3.24 | 3.24 | 100% | 100% | Không đạt | Không đạt |
| 14 | Thôn Cao Thắng | 2.53 | 2.17 | 2.89 | 100% | 100% | Không đạt | Không đạt |
| 15 | Thôn Nam Thắng | 2.84 | 2.48 | 3.2 | 100% | 100% | Không đạt | Không đạt |
| 16 | Thôn Trung Phú | 2.59 | 2.16 | 3.03 | 100% | 100% | Không đạt | Không đạt |
| 17 | Thôn Yên Lạc | 3.9 | 3.4 | 4.4 | 100% | 100% | Không đạt | Không đạt |
| 18 | Thôn Hòa Bình | 3.12 | 2.27 | 3.98 | 100% | 100% | Không đạt | Không đạt |
| | Cộng tổng | 2.87% | 2.28% | 3.47% | 100% | 100% | Không đạt | Không đạt |

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ THẠCH LẠC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-UBND

Thạch Lạc, ngày 05 tháng 12 năm 2025

BIỂU RÀ SOÁT PHÂN ĐỊNH XÃ THEO TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN
(XÃ KHU VỰC I, II, III)
(Kèm theo Báo cáo số /UBND ngày tháng năm 2025 của UBND xã)

| TT | Tên xã, phường, đặc khu | Tiêu chí phân định xã theo trình độ phát triển | | | | | | | | | | | | Số tiêu chí đáp ứng theo phân loại xã | Phân loại | | |
|----|-------------------------|--|-------|-----|----|-----|-----|-----|-----|---------|-----|----------|-----|---------------------------------------|-----------|----------------------------|--------------------------------|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | | 12 | Tỷ lệ thôn ĐBKK của xã (%) | Xếp loại xã khu vực I, II, III |
| | | | | | | 5.1 | 5.2 | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | 54,65 | 2.87% | 100 | 35 | 100 | 1 | 100 | 100 | Chưa có | 100 | Chưa đạt | 100 | 98 | 1/12 | Không | Không |
| 1 | Xã Thạch Lạc | 54,65 | 2.87% | 100 | 35 | 100 | 1 | 100 | 100 | Chưa có | 100 | Chưa đạt | 100 | 98 | 1/12 | Không | Không |

Ghi chú: Tiêu chí tương ứng

- Thu nhập bình quân đầu người (triệu đ/năm)
- Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)
- Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện: 100%
- Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn: 35%
- 5.1. Tỷ lệ đường xã được nhựa hoá hoặc bê tông hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm 100%
5.2. Tỷ lệ đường xuống cấp nghiêm trọng 01%
- Y tế xã chưa đạt chuẩn theo bộ tiêu chí quốc gia giai đoạn đến năm 2030
- Tỷ lệ số trường học các cấp đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định mức độ 1: 100%
- Chưa có hoặc có nhà ở nội trú cho học sinh nhưng chưa đáp ứng đủ chỗ ở của học sinh (%)
- Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động (%)
- Chưa có TT Văn hóa - Thể thao cấp xã hoặc Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã chưa đạt chuẩn
- Tỷ lệ thôn có dịch vụ truy nhập internet di động hoặc internet băng rộng cố định dưới 95%.
- Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh (%)

